

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 377/2021/HSST
Ngày: 07/12/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Dự

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Tổng Thị Điệp

- Ông Hồ Xuân Giao

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Y Khang Êban – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 351/2021/TLST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2021, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 377/2021/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2021, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **NGUYỄN THỊ L** (tên gọi khác: Không); sinh năm 1976, tại tỉnh: Bình Định; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tdp 2, phường TH, thành phố B, Đắk Lắk; tạm trú: LTV, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; con ông: Nguyễn Ngọc H – sinh năm 1952 và con bà: Nguyễn Thị L1 (không rõ năm sinh), mẹ kế: Bà Võ Thị L2 – sinh năm 1960; Bị cáo có chồng là ông Đinh Văn T (đã chết); bị cáo có 05 người con, con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 26/8/2021 đến ngày 01/9/2021 thì được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

2. Họ và tên: **LÊ TRÍ S** (tên gọi khác: Không); sinh năm 1970, tại tỉnh: Thanh Hóa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: YN, phường ET, thành phố B, Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Lê Trí G (đã chết) và con bà: Lê Thị C (đã chết); Bị cáo có vợ là Lê Thị Hồng D (đã ly hôn); bị cáo có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất sinh năm 2004; tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 26/8/2021 đến ngày 01/9/2021 thì được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị Đoan Tr – sinh năm 1982; địa chỉ: TS, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

2. Bà Phạm Thị B – sinh năm 1970; địa chỉ: NTĐ, phường TN, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

3. Bà Phạm Thị M – sinh năm 1965; địa chỉ: GP, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

4. Bà Trương Thị Thúy H1 – sinh năm 1971; địa chỉ: VX, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

5. Bà Võ Thị M1 – sinh năm 1966; địa chỉ: Tdp 5, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Thành B – sinh năm 1996; địa chỉ: TQC, phường ET thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

7. Bà Phan Thị Lệ Th – sinh năm 1978; địa chỉ: NQ, phường TA, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị M2 – sinh năm 1987, địa chỉ: GP, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

9. Bà H' J Brít – sinh năm 1980; địa chỉ: Buôn B, phường ET, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

10. Bà H' L ÊBan – sinh năm 1985; địa chỉ: Tdp, phường ET, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

11. Bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 – sinh năm 1978; địa chỉ: XVNT, phường TC, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

12. Bà H' N Niê – sinh năm 1984; địa chỉ: Tdp 9, phường ET, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

13. Bà H' L1 Brít– sinh năm 1976; địa chỉ: Buôn B, phường ET, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

14. Bà Vũ Thanh P– sinh năm 1985; địa chỉ: ĐTT, phường TTh, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

15. Ông Đỗ Ngọc H – sinh năm 1967; địa chỉ: PBC, phường TN, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

16. Bà Đinh Thị H3- sinh năm: 1986; địa chỉ: BĐ, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

17. Bà Nguyễn Thị V– sinh năm 1992; địa chỉ: TQC, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

18. Bà Nguyễn Thị Đ– sinh năm 1950; địa chỉ: NT, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

19. Bà Vũ Thị Ánh T2– sinh năm 1963; địa chỉ: MĐC, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

20. Bà H’ Nh Niê – sinh năm 1984; địa chỉ: Tdp 9, phường ET, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

21. Ông Đỗ Văn L – Sinh năm: 1949; địa chỉ: LTV, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

22. Bà Lê Thị Thùy Tr1 – Sinh năm: 1996; địa chỉ: ĐSB, phường TT, thành phố B, Đắk Lắk. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2020, Nguyễn Thị L nảy sinh ý định cho người khác vay tiền với lãi suất cao. L thuê phòng trọ tại LTV, phường TT, thành phố B của ông Đỗ Văn L4 làm nơi ở và hoạt động cho vay tiền. Lúc đầu, L cho các mối quan hệ quen biết từ trước của mình để cho vay tiền, sau đó thông qua các mối quan hệ này để tìm kiếm người có nhu cầu vay tiền. L sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, màu vàng Gold, số Imei 358603073277559 để liên lạc với người vay tiền. Nếu người vay tiền không có mối quan hệ quen biết từ trước thì L sẽ đến nhà của người vay để xác minh lai lịch, khả năng trả nợ, sau đó Liễn giữ giấy tờ tùy thân của người vay.

Số tiền L cho vay dao động từ 3.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng/người/lần, vay theo 02 hình thức là cho vay tiền góp và vay đứng. Đối với hình thức cho vay tiền góp, L thỏa thuận với người vay thời hạn vay, thông thường là 30 ngày, người vay phải trả tiền gốc, lãi là 04%/ngày. Chưa hết thời gian trả nợ mà người vay có nhu cầu vay thêm (đáo hạn) thì L tiếp tục tính chi phí như đã nêu trên và trừ đi số tiền còn nợ của lần vay trước đó. Đối với hình thức cho vay đứng, L tính lãi suất đối với số tiền gốc 1.000.000 đồng là 10.000 đồng/ngày, người vay đóng lãi theo kỳ (01 kỳ là 10 ngày), khi nào trả đủ gốc thì không phải trả lãi nữa. Hàng ngày, L trực tiếp đi thu tiền trả góp của khách vay hoặc khách vay chuyển tiền qua tài khoản số 63110000987315 Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam của Nguyễn Thị L.

Đến tháng 5/2021, L quen biết với Lê Trí S, rồi L và S cùng hoạt động cho vay tiền. Đối với các khoản vay L và S chung tiền với nhau để cho vay thì lợi nhuận thu được sẽ chia theo tỷ lệ số tiền góp vào và hàng ngày L và S cùng đi thu tiền góp. Đối với các khoản cho vay riêng, L và S sử dụng riêng tiền của mình để cho vay và tự đi thu tiền góp hàng ngày. L sử dụng 01 cuốn sổ màu Đen – Vàng – Trắng, 01 quyển sổ màu cam còn S sử dụng 01 cuốn sổ màu Đen – Vàng – Trắng để ghi chép quản lý tiền đóng lãi của người vay.

Với thủ đoạn trên, trong thời gian từ tháng 8/2020 đến tháng 6/2021, Nguyễn Thị L cùng Lê Trí S đã cho 13 cá nhân vay tiền tại thành phố B với 39 lượt vay, với mức lãi suất gấp từ 12 đến 18 lần so với mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự mà Nhà nước quy định, cụ thể như sau:

+ Người vay thứ 01: Bà Nguyễn Thị Đoan Tr (sinh năm 1982, trú tại: TS, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Ngày 02/7/2021, vay số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm, đã đóng được 23 ngày với tổng số tiền 4.600.000 đồng thì đáo hạn khoản vay, nghĩa là khoản vay này bà Tr đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Ở khoản vay đáo hạn bà Tr đóng được 03 ngày với số tiền 600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 8.219 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 91.780 đồng. Bà Tr còn nợ số tiền gốc là 4.500.000 đồng.

- Ngày 10/7/2021, vay đúng số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất đúng 01 kỳ (10 ngày) là 500.000 đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà Tr đã đóng được 03 kỳ, số tiền lãi là 1.500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.417.808 đồng. Bà Tr còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

- Ngày 18/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà Tr đã đóng được 09 ngày với số tiền 1.800.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 24.658 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 275.342 đồng. Bà Tr còn nợ số tiền gốc 3.500.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính từ bà Tr là 2.702.728 đồng. Số tiền gốc bà Tr còn nợ chưa trả là 13.000.000 đồng.

+ Người vay thứ 02: Bà Phạm Thị B (sinh năm 1970, trú tại: NTĐ, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk). Ngày 06/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà B đã đóng được 17 ngày với tổng số tiền 3.400.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 46.575 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 520.086 đồng. Số tiền gốc bà B còn nợ là 2.166.661 đồng.

+ Người vay thứ 03: Bà Trương Thị Thúy H1 (sinh năm 1971, trú tại: VX, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Ngày 19/7/2021, vay góp số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 333.333 đồng, tiền lãi 66.667 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H1 đã đóng được 25 ngày với số tiền 10.000.000 đồng thì đáo hạn khoản vay này, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.835.626 đồng. Đối với khoản vay đáo hạn thì bà H1 đóng được 01 ngày với số tiền là 400.000 đồng, tiền lãi

suất theo quy định của Nhà nước là 5.479 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 61.188 đồng. Số tiền gốc bà H1 còn nợ là 9.666.667 đồng.

- Ngày 21/7/2021, vay đứng số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất là 150.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà H1 đã đóng được 02 kỳ (20 ngày) tiền lãi với số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 2.835.616 đồng. Sau đó, bà H1 trả trước số tiền gốc là 8.000.000 đồng nên số tiền gốc còn nợ lại là 7.000.000 đồng, lãi suất là 70.000 đồng/ngày. Bà H1 đã đóng được 01 kỳ (10 ngày) tiền lãi với số tiền là 700.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 38.356 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 661.644 đồng. Bà H1 tiếp tục vay tiếp 8.000.000 đồng tiền đứng nên tổng số tiền gốc còn nợ là 15.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà H1 là 5.394.074 đồng. Tổng số tiền gốc bà H1 còn nợ chưa trả là 24.666.667 đồng.

+ Người vay thứ 04: Bà Phạm Thị M (sinh năm 1965, trú tại: GP, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Ngày 03/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà M đã đóng được 25 ngày với số tiền 5.000.000 đồng thì đáo hạn khoản vay này, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Đối với khoản đáo hạn thì bà M đã đóng được 08 ngày với số tiền 1.600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 21.918 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 244.749 đồng. Số tiền gốc bà M còn nợ là 3.666.664 đồng.

- Ngày 12/7/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi 50.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà M đã đóng được 14 ngày tiền lãi với số tiền 700.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 38.356 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 661.644 đồng. Số tiền gốc bà Mai còn nợ là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà M là 1.824.191 đồng. Tổng số tiền gốc bà M còn nợ chưa trả là 8.666.664 đồng.

+ Người vay thứ 05: Bà Nguyễn Thị M2 (sinh năm 1987, trú tại: GP, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 02/7/2021, vay góp số tiền 7.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 250.000 đồng, tiền lãi 50.000 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà M2 đã đóng được 21 ngày với số tiền 6.300.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 86.301 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 963.699 đồng. Số tiền gốc chị M2 còn nợ là 2.250.000 đồng.

- Lần 02: Ngày 04/7/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi 50.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà M2 đã đóng được 20

ngày với số tiền lãi là 1.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 54.795 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 945.205 đồng. Số tiền gốc bà M2 còn nợ là 5.000.000 đồng.

- Lần 03: Ngày 11/7/2021, vay đúng số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi 100.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà M2 đã đóng được 25 ngày với số tiền lãi là 2.500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 136.986 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 2.363.014 đồng. Số tiền gốc bà M2 còn nợ là 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà M2 là 4.271.918 đồng. Tổng số tiền gốc chị M2 còn nợ chưa trả là 17.250.000 đồng.

+ Người vay thứ 06: Ông Nguyễn Thành B1 (sinh năm 1996, trú tại: TQC, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Tháng 7/2021, vay đúng số tiền 15.000.000 đồng, tiền lãi 150.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Ông B1 đã đóng được 17 ngày tiền lãi với số tiền 2.550.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 139.726 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 2.410.274 đồng. Ông B1 đã trả đủ số tiền gốc 15.000.000 đồng.

- Lần 02: Ngày 17/7/2021, vay đúng số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi 60.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Ông B1 đã đóng được 04 ngày tiền lãi với số tiền 240.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 13.151 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 226.849 đồng. Ông B1 đã trả đủ số tiền gốc 6.000.000 đồng.

- Lần 03: Ngày 22/7/2021, vay đúng số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi 100.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Ông B1 đã đóng được 10 ngày tiền lãi với số tiền 1.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 54.795 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 945.205 đồng. Ông B1 đã trả đủ số tiền gốc 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của ông B1 là 3.582.328 đồng.

+ Người vay thứ 07: Bà Phan Thị Lệ Th (sinh năm 1978, trú tại: GP, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

Ngày 16/7/2021, vay đúng số tiền 20.000.000 đồng, tiền lãi 140.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 255,5%/năm. Bà Th đã đóng được 04 kỳ (40 ngày) tiền lãi với số tiền 5.600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 438.356 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 5.161.644 đồng. Bà Th còn nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng.

+ Người vay thứ 08: Bà Võ Thị M1 (sinh năm 1966, trú tại: Tdp 5, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 02/7/2021, vay góp số tiền 2.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng 100.000 đồng, tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà M1 đã đóng được 20 ngày với số tiền 2.000.000 đồng thì đáo hạn khoản vay

này, với cách tính lãi suất như trên thì khoản vay này bà M1 đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 41.096 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 458.899 đồng. Đối với khoản đáo hạn thì bà M1 đã đóng được 05 ngày với số tiền 500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 6.849 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 76.483 đồng. Số tiền gốc bà M1 còn nợ là 2.083.332 đồng.

- Lần 02: Ngày 15/7/2021, vay đúng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 50.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà M1 đóng được 26 ngày tiền lãi với số tiền 1.300.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 71.233 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.228.767 đồng. Số tiền gốc bà M1 còn nợ là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà M1 là 1.764.149 đồng. Tổng số tiền gốc bà M1 còn nợ chưa trả là 7.083.332 đồng.

+ Người vay thứ 09: Bà H'L ÊBan (sinh năm 1985, trú tại: Tdp 9, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 19/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H'L đã đóng được 19 ngày với số tiền 3.800.000 đồng thì đáo hạn khoản vay này, với cách tính lãi suất như trên thì bà H' L đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Đối với khoản đáo hạn thì bà H'L đã đóng được 08 ngày với số tiền 1.600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 21.918 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 244.746 đồng. Số tiền gốc bà H'L còn nợ là 3.666.664 đồng.

- Lần 02: Ngày 04/8/2021, vay đúng số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi là 30.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà H'L đóng được 10 ngày tiền lãi với số tiền 300.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 16.438 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 283.562 đồng. Sau đó bà H'L vay tiếp 2.000.000 đồng nên tổng số tiền gốc là 5.000.000 đồng, khoản vay này bà H'L chưa đóng tiền lãi. Số tiền gốc bà H'L còn nợ là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà H'L là 1.446.106 đồng. Tổng số tiền gốc bà H L còn nợ chưa trả là 8.666.664 đồng.

+ Người vay thứ 10: Bà H'J Niê Brít (sinh năm 1990, trú tại: Buôn B, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 07/7/2021, vay góp số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 333.333 đồng, tiền lãi 66.667 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H'J đã đóng được 17 ngày với số tiền 6.800.000 đồng thì đáo hạn khoản vay này, với cách tính lãi suất như trên thì bà H' J đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.835.626 đồng. Sau đó, bà H'J đáo hạn thêm 03 lần khoản vay, lãi suất tính như trên, cụ thể như sau:

- Lần 1: Từ ngày 24/7/2021 đến ngày 24/8/2021, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.835.616 đồng.

- Lần 2: Từ ngày 11/8/2021 đến ngày 11/9/2021, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.835.626 đồng.

- Lần 3: Ngày 25/8/2021, chưa đóng được ngày nào, bà H'J còn nợ lại số tiền gốc là 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà H'J là 5.506.878 đồng. Tổng số tiền gốc bà H'J còn nợ chưa trả là 10.000.000 đồng.

+ Người vay thứ 11: Bà Nguyễn Thị Cẩm T1 (sinh năm 1978, trú tại: XVNT, phường TC, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

Ngày 23/6/2021, vay góp số tiền 7.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 250.000 đồng, tiền lãi 50.000 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà T1 đã đóng đủ 30 ngày với số tiền 9.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 123.288 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.376.712 đồng.

+ Người vay thứ 12: Bà H'N Niê (sinh năm 1984, trú tại: Tdp 9, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 21/7/2021, vay góp số tiền 7.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 250.000 đồng, tiền lãi 50.000 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H'N đã đóng được 25 ngày với số tiền 7.500.000 đồng thì đáo hạn khoản vay này, với cách tính lãi suất như trên thì bà H' N đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 123.288 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.376.712 đồng. Đối với khoản vay đáo hạn thì bà H' N đóng được 12 ngày với số tiền là 3.600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 49.315 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 550.685 đồng. Số tiền gốc bà H'N còn nợ là 4.500.000 đồng.

- Lần 02: Ngày 25/7/2021, vay đứng số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi là 30.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất là 365%/năm. Bà H'N đã đóng được 20 ngày tiền lãi với số tiền là 600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 32.877 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 567.123 đồng. Bà H'N còn nợ lại tiền gốc là 3.000.000 đồng. Sau đó, bà H'N vay tiếp tiền đứng 2.000.000 đồng nên tổng số tiền gốc là 5.000.000 đồng, tiền lãi là 50.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất là 182,5%/năm. Bà H'N đóng được 10 ngày với số tiền 500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 27.397 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 472.603 đồng. Bà H'N còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà H'N là 2.967.123 đồng. Tổng số tiền gốc bà H' N còn nợ chưa trả là 9.500.000 đồng.

+ Người vay thứ 13: Bà H'L1 Niê Brít (sinh năm 1976, trú tại: Buôn B, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 10/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H'L1 đã đóng được 30 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng.

- Lần 02: Ngày 28/7/2021, vay góp số tiền 7.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 250.000 đồng, tiền lãi 50.000 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H'L1 đã đóng được 30 ngày với số tiền 9.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 123.288 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.376.712 đồng.

- Lần 03: Ngày 15/8/2021, vay góp số tiền 7.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 250.000 đồng, tiền lãi 50.000 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H'L1 đã đóng được 10 ngày với số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 41.096 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 458.904 đồng. Bà H' L1 còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

- Lần 04: Ngày 17/7/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 50.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất là 365%/năm. Bà H'L1 đã đóng được 40 ngày tiền lãi với số tiền là 2.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 109.589 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.890.411 đồng. Bà H' L1 còn nợ lại tiền gốc là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L và S thu lợi bất chính của bà H'L1 là 4.643.825 đồng.
Tổng số tiền gốc bà H'L1 còn nợ chưa trả là 10.000.000 đồng.

* Nguyễn Thị L cho vay riêng những cá nhân sau:

+ Người vay thứ 01: Bà Vũ Thanh P (sinh năm 1985, trú tại: ĐTT, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Tháng 02/2020, vay góp số tiền 2.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 80.000 đồng, tiền lãi 20.000 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà P đóng được một số ngày thì đáo hạn khoản vay, với cách tính lãi suất như trên thì bà P đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 41.096 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 558.904 đồng. Sau đó, bà P đáo hạn thêm 17 lần, lãi suất tính như trên, đã đóng đủ với số tiền gốc là 42.500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 698.632 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 9.501.368 đồng. Số tiền gốc bà P còn nợ là 2.500.000 đồng.

- Lần 02: Tháng 02/2020, vay đứng số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi là 30.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất là 365%/năm. Bà P đóng được 15 kỳ (450 ngày) với số tiền là 13.500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 739.726 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 12.760.274 đồng. bà P còn nợ số tiền gốc là 3.000.000 đồng.

Sau đó, L cộng tổng số tiền gốc còn nợ lại của khoản vay góp và khoản vay đứng thành 5.500.000 đồng, thỏa thuận với bà P trả góp trong thời gian 120 ngày, mỗi ngày đóng 75.000 đồng tiền gốc, 25.000 đồng tiền lãi tương ứng với lãi suất là 101,38%/năm. Bà P đã đóng được 20 ngày với số tiền là 2.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 98.630 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 401.370 đồng. Bà P còn nợ số tiền gốc là 4.000.000 đồng.

+ Người vay thứ 02: Ông Đỗ Ngọc H2 (sinh năm 1967, trú tại: PBC, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 19/6/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Ông H2 đã đóng 30 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng.

- Lần 02: Ngày 19/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Ông H2 đã đóng 15 ngày với số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 41.096 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 458.899 đồng. Ông H2 còn nợ số tiền gốc là 2.500.000 đồng.

- Lần 03: Ngày 29/7/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi đóng 50.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Ông H2 đã đóng 20 ngày với số tiền 1.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 54.795 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 945.205 đồng. Ông H2 còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của ông H2 là 2.321.902 đồng. Số tiền gốc ông H2 còn nợ là 7.500.000 đồng.

+ Người vay thứ 03: Bà Đinh Thị H3 (sinh năm 1986, trú tại: BD, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Tháng 7/2021, vay góp số tiền 2.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 83.333 đồng, tiền lãi 16.667 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H3 đã đóng 04 ngày với số tiền 400.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 5.479 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 61.189 đồng. Bà H3 còn nợ số tiền gốc là 2.166.668 đồng.

- Lần 02: Ngày 11/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 16.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H3 đã đóng 04 ngày với số tiền 800.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 10.959 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 122.374 đồng. Bà H3 còn nợ số tiền gốc là 4.333.333 đồng.

- Lần 03: Ngày 16/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H3 đã đóng 30 ngày với số tiền 6.000.000

đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng.

- Lần 04: Ngày 25/7/2021, vay đứng số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi đóng 30.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà H3 đã đóng 01 kỳ (10 ngày) với số tiền 300.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 16.438 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 283.562 đồng. Bà H3 còn nợ số tiền gốc là 3.000.000 đồng.

- Lần 05: Ngày 27/7/2021, vay đứng số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi đóng 100.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà H3 đã đóng 01 kỳ (10 ngày) với số tiền 1.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 54.795 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 945.205 đồng. Bà H3 còn nợ số tiền gốc là 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của bà H3 là 2.330.128 đồng. Số tiền gốc bà H3 còn nợ là 19.500.000 đồng.

+ Người vay thứ 04: Bà Võ Thị M1

- Lần 01: Tháng 3/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà M1 đã đóng 20 ngày với số tiền 4.000.000 đồng thì đáo hạn, theo cách tính lãi suất trên thì bà M1 đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Bà M1 đóng tiếp 20 ngày với số tiền 4.000.000 đồng thì tiếp tục đáo hạn lần hai, theo cách tính lãi suất trên thì bà M1 đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Khoản vay cuối bà M1 đã đóng được 15 ngày với số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 41.096 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 458.899 đồng, bà M1 còn nợ số tiền gốc là 2.500.000 đồng.

- Lần 02: Vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà M1 đã đóng 20 ngày với số tiền 4.000.000 đồng thì đáo hạn, theo cách tính lãi suất trên thì bà M1 đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Khoản vay đáo hạn bà M1 đã đóng được 15 ngày với số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 41.096 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 458.899 đồng, bà M1 còn nợ số tiền gốc là 2.500.000 đồng.

- Lần 03: Ngày 08/5/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi đóng 50.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà M1 đã đóng 04 kỳ (40 ngày) với số tiền 2.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 109.589 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.890.411 đồng. Bà M1 còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

Sau đó, L cộng tổng số tiền còn nợ của các khoản vay góp và số tiền gốc của khoản vay đứng thành 15.000.000 đồng (bà M1 và L tự thỏa thuận), tiền lãi

01 ngày là 100.000 đồng tương ứng với lãi suất là 243,33%/năm. bà M1 đã đóng được 105 ngày với số tiền là 10.500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 863.014 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 9.636.986 đồng

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của bà M1 là 15.198.589 đồng.

+ Người vay thứ 05: Bà Nguyễn Thị V (sinh năm 1992, trú tại: TQC, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Tháng 7/2020, vay góp số tiền 20.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 666.667 đồng, tiền lãi 133.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà V đã đóng 30 ngày với số tiền 24.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 328.767 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 3.671.223 đồng.

- Lần 02: Tháng 7/2020, vay góp số tiền 30.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 1.000.000 đồng, tiền lãi 200.000 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà V đã đóng 10 ngày với số tiền 12.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.835.616 đồng. Bà V còn nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng.

- Lần 03: Tháng 7/2020, vay đứng số tiền 20.000.000 đồng, tiền lãi đóng 200.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà V đã đóng 03 kỳ (30 ngày) với số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 328.767 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 5.671.233 đồng. Bà V còn nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng.

- Lần 04: Tháng 8/2020, vay đứng số tiền 10.000.000 đồng, lúc này L cộng số tiền gốc 20.000.000 đồng còn nợ của khoản vay đứng trước đó nên số tiền gốc vay lúc này là 30.000.000 đồng, tiền lãi đóng 300.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà V đã đóng 03 kỳ (30 ngày) với số tiền 9.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 493.151 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 8.506.849 đồng. Bà V còn nợ số tiền gốc là 30.000.000 đồng.

- Lần 05: Ngày 09/02/2021, vay đứng số tiền 20.000.000 đồng, lúc này Liều cộng số tiền gốc 30.000.000 đồng còn nợ của khoản vay đứng trước đó nên số tiền gốc vay lúc này là 50.000.000 đồng, tiền lãi đóng 500.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà V đã đóng 09 kỳ (90 ngày) với số tiền 45.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 2.465.753 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 42.534.247 đồng. Bà V còn nợ số tiền gốc là 50.000.000 đồng.

Tháng 4/2020, bà V tiếp tục vay đứng số tiền 20.000.000 đồng, chưa trả lãi suất. Tổng số tiền gốc bà V còn nợ của các khoản vay đứng là 70.000.000 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của bà V là 62.219.168 đồng. Số tiền gốc chị V còn nợ là 90.000.000 đồng.

+ Người vay thứ 06: Ông Nguyễn Thành B1

- Lần 01: Tháng 4/2021, vay đứng số tiền 13.000.000 đồng, tiền lãi đóng 130.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Ông B1 đã đóng 15 ngày với số tiền 1.950.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 106.849 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 1.843.151 đồng. Ông B1 đã trả đủ tiền gốc.

- Lần 02: Ngày 13/7/2021, vay đứng số tiền 4.000.000 đồng, tiền lãi đóng 40.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Ông B1 đã đóng 20 ngày với số tiền 800.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 43.836 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 756.164 đồng. Ông B1 đã trả đủ tiền gốc.

- Lần 03: Ngày 20/7/2021, vay đứng số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi đóng 100.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Ông B1 đã đóng 05 ngày với số tiền 500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 27.397 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 472.603 đồng. Ông B1 còn nợ số tiền gốc là 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của Ông B1 là 3.071.918 đồng. Số tiền gốc anh B1 còn nợ là 10.000.000 đồng.

+ Người vay thứ 07: Bà Phạm Thị Lệ Th

- Lần 01: Ngày 29/6/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 15 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 333.333 đồng, tiền lãi 66.667 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà Th đã đóng 15 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 41.096 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 958.909 đồng.

- Lần 02: Ngày 29/6/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà Th đã đóng 15 ngày với số tiền 3.000.000 đồng thì đáo hạn, theo cách tính lãi trên thì bà Th đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Đối với khoản vay đáo hạn bà Th đã đóng 30 ngày với số tiền là 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng.

- Lần 03: Ngày 31/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà Th đã đóng 19 ngày với số tiền 3.800.000 đồng thì đáo hạn, theo cách tính lãi trên thì bà Th đã đóng đủ, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng. Đối với khoản vay đáo hạn bà Th đã đóng 05 ngày với số tiền là 1.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 13.699 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 152.966 đồng. Bà Th còn nợ số tiền gốc là 4.166.665 đồng.

- Lần 04: Ngày 12/8/2021, vay góp số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 333.333 đồng, tiền lãi 66.667 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà Th đã đóng 14 ngày với số tiền 5.600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 76.712 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 856.626 đồng. Bà Th còn nợ số tiền gốc là 5.333.338 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của bà Th là 4.721.895 đồng. Số tiền gốc bà Th còn nợ là 9.500.003 đồng.

+ Người vay thứ 08: Bà Nguyễn Thị Cẩm T1

- Lần 01: Ngày 16/5/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi đóng 50.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà T1 đã đóng 90 ngày với số tiền 4.500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 246.575 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 4.253.425 đồng. Bà T1 đã trả đủ số tiền gốc.

- Lần 02: Ngày 16/5/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi đóng 50.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà T1 đã đóng 20 ngày với số tiền 1.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 54.795 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 945.205 đồng. Bà T1 còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

- Lần 03: Ngày 28/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.67 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà T1 đã đóng 30 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng.

- Lần 04: Ngày 02/8/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.67 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà T1 đã đóng 30 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng.

- Lần 05: Ngày 21/8/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà T1 đã đóng 04 ngày với số tiền 800.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 10.959 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 122.373 đồng. Bà T1 còn nợ số tiền gốc là 4.333.332 đồng.

- Lần 06: Ngày 25/8/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi đóng 50.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà T1 chưa đóng được số tiền nào, còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của bà T1 là 7.156.599 đồng. Số tiền gốc bà T1 còn nợ là 14.333.332 đồng.

+ Người vay thứ 09: Bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1950, trú tại: NT, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 05/8/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà Đ đã đóng 19 ngày với số tiền 3.800.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 52.055 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 581.272 đồng. Bà Đ còn nợ số tiền gốc là 1.833.327 đồng.

- Lần 02: Ngày 12/8/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi đóng 50.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà Đ đã đóng 10 ngày với số tiền 500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 27.397 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 472.603 đồng. Bà Đ còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

- Lần 03: Ngày 20/8/2021, vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi đóng 50.000 đồng/ngày đồng tương ứng với lãi suất 365%/năm. Bà Đ đã đóng 10 ngày với số tiền 500.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 27.397 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 472.603 đồng. Bà Đ còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của bà Đ là 1.526.478 đồng. Số tiền gốc bà Đ còn nợ là 11.833.327 đồng.

+ Người vay thứ 10: Bà Vũ Thị Ánh T2 (sinh năm 1963, trú tại: MĐC, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 25/7/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà T2 đã đóng 30 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 917.798 đồng.

- Lần 02: Ngày 22/8/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.667 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà T2 đã đóng 03 ngày với số tiền 600.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 8.219 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 91.780 đồng. Bà T2 còn nợ số tiền gốc là 4.500.000 đồng.

Tổng số tiền L thu lợi bất chính của bà T2 là 1.009.578 đồng. Số tiền gốc bà Tuyết còn nợ là 4.500.000 đồng.

* Lê Trí S cho vay riêng những cá nhân sau:

+ Người vay thứ 01: Ông Đặng Trường Hải Đ1 (sinh năm 1999, trú tại: VX, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk): Ngày 08/7/2021, vay đứng số tiền 7.000.000 đồng, tiền lãi đóng 70.000 đồng/ngày tương ứng với 365%/năm. Ông Đ2 đóng được 40 ngày với số tiền 2.800.000 đồng, tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước là 153.425 đồng, tiền lãi suất thu lợi bất chính là 2.646.575 đồng. Ông Đ2 đã trả đủ số tiền gốc.

+ Người vay thứ 02: Bà H'Nh Niê (sinh năm 1984, trú tại: Tdp 9, phường TH, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk):

- Lần 01: Ngày 17/8/2021, vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 166.67 đồng, tiền lãi 33.333 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H' Nh chưa đóng ngày nào nên chưa thu lợi, còn nợ số tiền gốc là 5.000.000 đồng.

- Lần 02: Ngày 25/8/2021, vay góp số tiền 2.500.000 đồng trong thời gian 30 ngày, 01 ngày đóng tiền gốc là 83.33 đồng, tiền lãi 16.667 đồng tương ứng với lãi suất 243,33%/năm. Bà H' Nh chưa đóng đến ngày nào nên chưa thu lợi, còn nợ số tiền gốc là 2.500.000 đồng.

Tổng số tiền gốc bà H' Nh còn nợ Sỹ là 7.500.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự thì Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

$$\text{Lãi suất tính lãi} = \frac{\text{Số tiền lãi ngày} \times 365 \text{ ngày} \times 100\%}{(\% \text{ năm}) \quad \text{Số dư thực tế}}$$

Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S cho 13 cá nhân vay với 39 lượt vay với tổng số tiền là 281.000.000 đồng, tổng số tiền lãi bị cáo L và S đã thu lợi là 44.289.985 đồng, tiền lãi theo quy định của pháp luật là 3.128.223 đồng. Như vậy L và S đã thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay trên với số tiền 41.161.762 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị L cho 10 cá nhân vay riêng với 59 lượt vay, tổng số tiền gốc cho vay là 376.000.000 đồng, tổng số tiền lãi bị cáo L đã thu lợi là 131.016.532 đồng, tiền lãi theo quy định của pháp luật là 8.238.361 đồng. Như vậy L đã thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay trên với số tiền 122.778.171 đồng.

Bị cáo Lê Trí S cho 02 cá nhân vay với 03 lượt vay, tổng số tiền gốc cho vay là 14.500.000 đồng, tổng số tiền lãi bị cáo S đã thu lợi là 2.800.000 đồng, tiền lãi theo quy định của pháp luật là 153.425 đồng. Như vậy S đã thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay trên với số tiền 2.646.575 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị L đã thu lợi bất chính là 163.939.933 đồng và tổng số tiền bị cáo Lê Trí S đã thu lợi bất chính là 43.808.337 đồng (trong đó: L và S đã thu lợi bất chính chung từ hoạt động cho vay trên với số tiền 41.161.762 đồng).

Ngoài những người vay nêu trên, quá trình kiểm tra sổ ghi chép cho vay của Nguyễn Thị L và Lê Trí S còn cùng nhau cho 02 cá nhân vay tiền, L cho 13 cá nhân vay riêng và S cho 05 cá nhân vay riêng. Tuy nhiên, qua điều tra chưa xác định được thông tin, lai lịch, địa chỉ của những người vay này. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột không triệu tập làm việc được nên không đủ căn cứ xác định số tiền L và S đã cho vay, thu lợi bất chính từ những người này nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố

Buôn Ma Thuột tách hành vi này ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau.

Đối với ông Đỗ Văn L4 là chủ sở hữu phòng trọ thuộc dãy trọ LTV, phường TT, thành phố B. Năm 2021, ông L4 cho bị cáo Nguyễn Thị L thuê phòng trọ để làm nơi ở và sinh hoạt, ông L4 không biết và không hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội của bị cáo L và S nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột không đề cập xử lý đối với ông L4 và không kê biên tài sản để xử lý.

Đối với những cây bút mà bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S sử dụng để ghi chép sổ sách quản lý việc cho vay tiền, các bị cáo khai sau khi sử dụng đã hết mực nên đã vứt bỏ. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột không thu giữ được.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã tạm giữ: 01 chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 285.53, nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu sơn Đỏ - Đen, số khung RLHJF5131GY031620, số máy JF51E0590499; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu xám, số Imei 359237065701075; 01 điện thoại di động nhãn hiệu V-Smart, màu xanh, số Imei 352705111584361 và số tiền 4.658.000 đồng của bị cáo Lê Trí S; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, màu vàng Gold, số Imei 358603073277559 và số tiền 4.415.000 của bị cáo Nguyễn Thị L; 01 cuốn sổ kích thước (9 x 12,5)cm có bìa màu cam, trên bìa in chữ CHILDHOOD DREAM, bên trong có nhiều mặt giấy được ghi chữ và số được đánh số từ 1 – 17 có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L; 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 11 có ghi nhiều chữ, số có chữ ký xác nhận của bị cáo Lê Trí S; 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 8 có ghi nhiều chữ, số có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L; 01 giấy chứng minh nhân dân số 240006202 mang tên Nguyễn Thị Đ (bản gốc); 01 căn cước công dân số 064187002881 mang tên Nguyễn Thị M2 (bản gốc); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 008295 mang tên Phan Thị Lệ Th (bản gốc)

Tại bản cáo trạng số 381/CT-VKS ngày 24/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị L, Lê Trí S về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo Lê Trí S khai nhận bị cáo là người đã xin bị cáo L cho bị cáo cùng tham gia cho người khác vay tiền để kiếm lời, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho

xã hội đối với hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thị L, Lê Trí S và giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị L, Lê Trí S phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201 điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L mức án từ 18 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú để quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

+ Xử phạt bị cáo Lê Trí S mức án từ 15 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị L từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

* Các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng của vụ án:

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S trả lại số tiền 41.161.762 đồng đã thu lợi bất chính của những người vay tiền là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cụ thể như sau: Trả cho bà Nguyễn Thị Đoan Tr số tiền 2.702.728 đồng; trả cho bà Phạm Thị B số tiền 520.086 đồng; trả cho bà Trương Thị Thúy H1 số tiền 5.394.074 đồng; trả cho bà Phạm Thị M số tiền 1.824.191 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị M2 số tiền 4.271.918 đồng; trả cho ông Nguyễn Thành B1 số tiền 3.582.328 đồng; trả cho bà Phan Thị Lệ Th1 số tiền 5.161.644 đồng; trả cho bà Võ Thị M1 số tiền 1.764.149 đồng; trả cho bà H'L ÊBan số tiền 1.446.106 đồng; trả cho bà H'J Niê Brít số tiền 5.506.878 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 1.376.712 đồng; trả cho bà H'N Niê số tiền 2.967.123 đồng; trả cho bà H'L1 Niê Brít số tiền 4.643.825 đồng.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị L trả lại số tiền 122.778.171 đồng đã thu lợi bất chính của những người vay tiền là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cụ thể như sau: Trả cho bà Vũ Thanh P số tiền 23.221.916 đồng; trả cho bà Đỗ Ngọc H2 số tiền 2.321.902 đồng; trả cho bà Đinh Thị H3 số tiền 2.330.128 đồng; trả cho bà Võ Thị M1 số tiền 15.198.589 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 62.219.168 đồng; trả cho ông Nguyễn Thành B1 số tiền 3.071.918 đồng; trả cho bà Phan Thị Lệ Th số tiền 4.721.895 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 7.156.599 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.526.478 đồng; trả cho bà Vũ Thị Ánh T2 số tiền 1.009.578 đồng.

+ Buộc bị cáo Lê Trí S trả lại số tiền 2.646.575 đồng đã thu lợi bất chính của ông Đặng Trường Hải Đ.

+ Truy thu của bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S: Số tiền 141.833.353 đồng tiền gốc người vay đã trả và số tiền 3.128.223 đồng tiền lãi theo quy định (lãi suất 20%) nộp sung ngân sách Nhà nước.

+ Truy thu của bị cáo Nguyễn Thị L về khoản cho vay riêng: Số tiền 174.333.337 đồng tiền gốc người vay đã trả và số tiền 8.238.361 đồng tiền lãi theo quy định (lãi suất 20%) nộp sung ngân sách Nhà nước.

+ Truy thu của bị cáo Lê Trí S về khoản cho vay riêng: Số tiền 7.000.000 đồng tiền gốc người vay đã trả và số tiền 153.425 đồng tiền lãi theo quy định (lãi suất 20%) nộp sung ngân sách Nhà nước;

+ Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp số tiền 340.166.651 đồng nợ gốc đã vay chưa trả cho bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị Đoan Tr số tiền 13.000.000 đồng; bà Phạm Thị B số tiền 2.166.661 đồng; bà Phạm Thị M số tiền 8.666.664 đồng; bà Trương Thị Thúy H1 số tiền 24.666.667 đồng; bà Võ Thị M1 số tiền 7.083.332 đồng; ông Nguyễn Thành B1 số tiền 10.000.000 đồng; bà Phan Thị Lệ Th số tiền 29.500.003 đồng; bà Nguyễn Thị M2 số tiền 17.250.000 đồng; bà H'J Niê Brít số tiền 10.000.000 đồng; bà H'L ÊBan số tiền 8.666.664 đồng; bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 14.333.332 đồng; bà H'N Niê số tiền 9.500.000 đồng; bà H'L1 Niê Brít số tiền 10.000.000 đồng; bà Vũ Thanh P số tiền 9.500.000 đồng; ông Đỗ Ngọc H2 số tiền 7.500.000 đồng; bà Đinh Thị H3 số tiền 19.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị V số tiền 90.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Đ số tiền 11.833.327 đồng; bà Vũ Thị Ánh T2 số tiền 4.500.000 đồng; bà H'Nh Niê số tiền 7.500.000 đồng.

+ Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu xám, số Imei 359237065701075 tạm giữ của bị cáo Lê Trí S và 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, màu vàng Gold, số Imei 358603073277559 tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị L. Qua điều tra xác định các tài sản trên liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền 4.658.000 đồng tạm giữ của bị cáo Lê Trí S và số tiền 4.415.000 đồng tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị L. Qua điều tra xác định số tiền này không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại cho các bị cáo, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

+ Đối với 01 chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 285.53, nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu sơn Đỏ - Đen, số khung RLHJF5131GY031620, số máy JF51E0590499; 01 điện thoại di động nhãn hiệu V-Smart, màu xanh, số Imei 352705111584361 tạm giữ của bị cáo Lê Trí S. Qua điều tra xác định chiếc xe mô tô trên là của bà Lê Thị Thùy Tr1 là con ruột của bị cáo S. Khoảng tháng 6/2021, bà Tr1 cho bị cáo S mượn chiếc xe Mô tô trên để sử dụng. Việc bị cáo S sử dụng chiếc xe mô tô trên làm phương tiện phạm tội thì bà Tr1 không biết, đối với chiếc điện thoại là tài sản của bị cáo S, tuy nhiên bị cáo S không sử dụng vào

việc phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột không đề cập xử lý đối với bà Tr1 đồng thời trả lại chiếc xe mô tô trên cho bà Tr1 và trả lại chiếc điện thoại trên cho bị cáo S là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Đối với bản gốc 01 giấy chứng minh nhân dân số 240006202 mang tên Nguyễn Thị Đ1; bản gốc 01 căn cước công dân số 064187002881 mang tên Nguyễn Thị M2; bản gốc 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 008295 mang tên Phan Thị Lệ Th. Qua điều tra xác định những giấy tờ trên đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Đ, bà Th và bà M, khi vay tiền bà Đ, bà Th và bà M2 đưa cho Nguyễn Thị L và Lê Trí S nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại những giấy tờ trên cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M2 và bà Phan Thị Lệ Th.

+ Đối với 01 cuốn sổ kích thước (9 x 12,5)cm có bìa màu cam, trên bìa in chữ CHILDHOOD DREAM, bên trong có nhiều mặt giấy được ghi chữ và số được đánh số từ 1 – 17 có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L; 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 11 có ghi nhiều chữ, sổ có chữ ký xác nhận của bị cáo Lê Trí S và 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 8 có ghi nhiều chữ, sổ có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L là vật chứng của vụ án nên đề nghị tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, các bị cáo không bào chữa, tranh luận gì, mà chỉ xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, tuân thủ đầy đủ theo quy định của thủ tục tố tụng về thu thập tài liệu chứng cứ của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại đối với hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và hình phạt:

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai mà các bị cáo đã khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, đã có đủ căn cứ pháp lý để kết luận: Vào khoảng thời gian từ khoảng đầu năm 2020 đến tháng 8/2021, trên địa bàn thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, Nguyễn Thị L đã có hành vi cho cho 10 người khác vay tiền với mức lãi suất từ 243%/năm đến 365%/năm, gấp từ 12 lần đến 18 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự, đã thu lợi bất chính số tiền là 122.778.171 đồng.

Ngoài ra, khoảng thời gian từ tháng 8/2020 đến tháng 8/2021, Nguyễn Thị L đã có hành vi cùng với Lê Trí S cho 13 người khác vay tiền với mức lãi suất từ 243%/năm đến 365%/năm, gấp từ 12 lần đến 18 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự. Bị cáo Nguyễn Thị L, Lê Trí S đã thu lợi bất chính tổng số tiền là 41.161.762 đồng. Bên cạnh đó, Lê Trí S còn có hành vi cho 02 người khác vay tiền với mức lãi suất từ 243%/năm đến 365%/năm, gấp từ 12 lần đến 18 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự đã thu lợi bất chính số tiền là 2.646.575 đồng.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị L đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Hành vi của Lê Trí S đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

....”.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Lê Trí S là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi của các bị cáo không những xâm phạm đến quản lý nhà nước trong hoạt động tín dụng mà còn mang tính chất bóc lột, gây bất bình trong dư luận xã hội. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, do đó các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện.

Xét trong vụ án các bị cáo phạm tội đồng phạm với tính chất giản đơn, 02 bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với tính chất, mức độ khác nhau nên Hội đồng xét xử cần đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của mỗi bị cáo, trên cơ sở đó cụ thể hoá mức hình phạt đối với từng bị cáo cho phù hợp.

[2.1] Bị cáo Nguyễn Thị L là người thực hiện hành vi tích cực hơn bị cáo

Lê Trí S, ngoài việc cùng thực hiện hành vi phạm tội với bị cáo S thì bị cáo còn tự mình thực hiện hành vi cho vay riêng, số tiền thu lợi bất chính nhiều hơn bị cáo S, do đó Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng mức hình phạt của bị cáo L tương xứng với tính chất hành vi của bị cáo và mức hình phạt cao hơn bị cáo S.

[2.2] Bị cáo Lê Trí S là người thực hiện hành vi ít tích cực hơn bị cáo L, số tiền thu lợi bất chính ít hơn bị cáo L, do đó, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng mức hình phạt của bị cáo S tương xứng với tính chất hành vi của bị cáo và mức hình phạt thấp hơn bị cáo L.

[2.3] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trước khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo Nguyễn Thị L, Lê Trí S là người có nhân thân tốt, sau khi phạm tội các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử cần áp dụng khi xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo để thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà để các bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình vẫn đảm bảo tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[2.3] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thị L.

[3] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng của vụ án:

+ Đối với số tiền 41.161.762 đồng các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S đã thu lợi bất chính từ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên cần buộc các bị cáo L và S mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền phải trả lại và phải chịu trách nhiệm liên đới trả lại cho những người vay tiền, cụ thể:

- Đối với số tiền 2.702.728 đồng của bà Nguyễn Thị Đoàn Tr, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Đoàn Tr số tiền 1.351.364 đồng.

- Đối với số tiền 520.086 đồng của bà Phạm Thị B, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 260.043 đồng.

- Đối với số tiền 5.394.074 đồng của bà Trương Thị Thúy H1, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Trương Thị Thúy H1 số tiền 2.697.037 đồng.

- Đối với số tiền 1.824.191 đồng của bà Phạm Thị M, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền 912.096 đồng.

- Đối với số tiền 4.271.918 đồng của bà Nguyễn Thị M2, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị M2 số tiền 2.135.959 đồng.

- Đối với số tiền 3.582.328 đồng của ông Nguyễn Thành B1, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho ông Nguyễn Thành B1 số tiền 1.791.164 đồng.

- Đối với số tiền 5.161.644 đồng của bà Phan Thị Lệ Th, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Phan Thị Lệ Th số tiền 2.580.822 đồng.

- Đối với số tiền 1.764.149 đồng của bà Võ Thị M1, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Võ Thị M1 số tiền 882.075 đồng.

- Đối với số tiền 1.446.106 đồng của bà H'L Êban, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'L Êban số tiền 723.053 đồng.

- Đối với số tiền 5.506.878 đồng của bà H'J Niê Brít, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'J Niê Brít số tiền 2.753.439 đồng.

- Đối với số tiền 1.376.712 đồng của bà Nguyễn Thị Cẩm T1, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 688.356 đồng.

- Đối với số tiền 2.967.123 đồng của bà H'N Niê, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'N Niê số tiền 1.483.562 đồng.

- Đối với số tiền 4.643.825 đồng của bà H'L1 Niê Brít, bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'L1 Niê Brít số tiền 2.321.913 đồng.

+ Đối với khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay riêng của bị cáo Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bị cáo L phải trả lại cho những người đã vay tiền, cụ thể:

- Trả cho bà Vũ Thanh P số tiền 23.221.916 đồng.

- Trả cho bà Đỗ Ngọc H2 số tiền 2.321.902 đồng.

- Trả cho bà Đinh Thị H3 số tiền 2.330.128 đồng.

- Trả cho bà Võ Thị M1 số tiền 15.198.589 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 62.219.168 đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Thành B1 số tiền 3.071.918 đồng.

- Trả cho bà Phan Thị Lệ Th số tiền 4.721.895 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 7.156.599 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.526.478 đồng.

- Trả cho bà Vũ Thị Ánh T2 số tiền 1.009.578 đồng.

+ Đối với khoản tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay riêng của bị cáo Lê Trí S, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bị cáo S phải trả lại cho người đã vay tiền, cụ thể: Trả cho ông Đặng Trường Hải Đ1 số tiền 2.646.575 đồng.

+ Đối với số tiền 144.961.576 đồng (trong đó, số tiền 141.833.353 đồng là tiền gốc và số tiền 3.128.223 đồng là tiền lãi theo quy định, lãi suất 20% mà người vay đã trả cho các bị cáo), là tiền liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Lê Trí S nên cần truy thu của các bị cáo để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể: Truy thu bị cáo Nguyễn Thị L số tiền 72.480.788 đồng, truy thu bị cáo Lê Trí S số tiền 72.480.788 để sung ngân sách nhà nước

+ Đối với số tiền 182.571.698 đồng (trong đó, số tiền 174.333.337 đồng là tiền gốc và số tiền 8.238.361 đồng là tiền lãi theo quy định, lãi suất 20% mà người vay đã trả) là tiền liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị L nên cần truy thu để sung ngân sách nhà nước. Tổng số tiền bị cáo L bị truy thu là 255.052.486 đồng.

+ Đối với số tiền số tiền 7.153.425 đồng (trong đó, số tiền 7.000.000 đồng là tiền gốc và số tiền 153.425 đồng là tiền lãi theo quy định, lãi suất 20% mà người vay đã trả cho bị cáo) mà bị cáo Lê Trí S đã cho vay là tiền liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo L nên cần truy thu để sung ngân sách nhà nước. Tổng số tiền bị cáo S bị truy thu là 79.634.213 đồng.

+ Đối với số tiền gốc mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã vay của bị cáo Nguyễn Thị L, Lê Trí S nhưng chưa trả, số tiền này liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là những người đã vay tiền phải nộp số tiền nợ gốc đã vay chưa trả cho các bị cáo, để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể: Bà Nguyễn Thị Doan Tr số tiền 13.000.000 đồng; bà Phạm Thị B số tiền 2.166.661 đồng; bà Phạm Thị M số tiền 8.666.664 đồng; bà Trương Thị Thúy H1 số tiền 24.666.667 đồng; bà Võ Thị M1 số tiền 7.083.332 đồng; ông Nguyễn Thành B1 số tiền 10.000.000 đồng; bà Phan Thị Lệ Th số tiền 29.500.003 đồng; bà Nguyễn Thị M2 số tiền 17.250.000 đồng; bà H'J Niê Brít số tiền 10.000.000 đồng; bà H' L ÊBan số tiền 8.666.664 đồng; bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 14.333.332 đồng; bà H'N Niê số tiền 9.500.000 đồng; bà H'L1 Niê Brít số tiền 10.000.000 đồng; bà Vũ Thanh P số tiền 9.500.000 đồng; ông Đỗ Ngọc H2 số tiền 7.500.000 đồng; bà Đinh Thị H3 số tiền 19.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị V số tiền 90.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Đ số tiền 11.833.327 đồng; bà Vũ Thị Ánh T2 số tiền 4.500.000 đồng; bà H'Nh Niê số tiền 7.500.000 đồng.

+ Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu xám, số Imei 359237065701075 tạm giữ của bị cáo Lê Trí S và 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, màu vàng Gold, số Imei 358603073277559 tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị L, đây là các tài sản các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền 4.658.000 đồng tạm giữ của bị cáo Lê Trí S và số tiền 4.415.000 đồng tạm giữ của bị cáo Nguyễn Thị L. Qua điều tra xác định số tiền trên không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại cho các bị cáo, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

+ Đối với 01 chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 285.53, nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu sơn Đỏ - Đen, số khung RLHJF5131GY031620, số máy JF51E0590499, 01 điện thoại di động nhãn hiệu V-Smart, màu xanh, số Imei 352705111584361 tạm giữ của bị cáo Lê Trí S. Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô trên là của bà Lê Thị Thùy Tr1 là con ruột của bị cáo S, khoảng tháng 6/2021, bà Tr1 cho bị cáo S mượn chiếc xe mô tô trên để sử dụng. Việc bị cáo S sử dụng chiếc xe mô tô trên vào việc phạm tội thì bà Tr1 không biết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột không đề cập xử lý

đối với bà Tr1 đồng thời trả lại chiếc xe mô tô trên cho bà Tr1 và trả lại chiếc điện thoại trên cho bị cáo S, là phù hợp nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

+ Đối với bản gốc 01 giấy chứng minh nhân dân số 240006202 mang tên Nguyễn Thị Đ; bản gốc 01 căn cước công dân số 064187002881 mang tên Nguyễn Thị M2; bản gốc 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 008295 mang tên Phan Thị Lệ Th. Quá trình điều tra xác định những giấy tờ trên đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Đ, bà Th và bà M2, khi vay tiền bà Đ, bà Th và bà M2 đưa cho các bị cáo nên trả lại những giấy tờ trên cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M2 và bà Phan Thị Lệ Th là các chủ sở hữu.

+ Đối với 01 cuốn sổ kích thước (9 x 12,5)cm có bìa màu cam, trên bìa in chữ CHILDHOOD DREAM, bên trong có nhiều mặt giấy được ghi chữ và số được đánh số từ 1 – 17 có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L; 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 11 có ghi nhiều chữ, sổ có chữ ký xác nhận của bị cáo Lê Trí S và 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 8 có ghi nhiều chữ, sổ có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[4] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 201 Bộ luật hình sự; Điều 260, Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị L, bị cáo Lê Trí S phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

+ Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị L** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là nơi bị cáo thường trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Trí S** 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt được tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường ET, tỉnh Đắk Lắk nhận được bản sao bản án và Quyết định thi hành án. Được khấu trừ thời gian đã bắt tạm giữ từ ngày 26/8/2021 đến ngày 01/9/2021.

Giao bị cáo Lê Trí S cho Ủy ban nhân dân phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

+ Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị L số tiền 35.000.000 đồng.

[3] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Truy thu sung ngân sách nhà nước đối với bị cáo Nguyễn Thị L số tiền 242.133.972 đồng, bị cáo Lê Trí S số tiền 78.018.904 đồng.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S phải có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người đã vay tiền của 02 bị cáo, chia theo phần cụ thể:

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Đoàn Tr số tiền 1.351.364 đồng

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 260.043 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Trương Thị Thúy H1 số tiền 2.697.037 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền 912.096 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị M2 số tiền 2.135.959 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho ông Nguyễn Thành B1 số tiền 1.791.164 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Phan Thị Lệ Th số tiền 2.580.822 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Võ Thị M1 số tiền 882.075 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'L Êban số tiền 723.053 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'J Niê Brit số tiền 2.753.439 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 688.356 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'N Niê, số tiền 1.483.562 đồng.

- Các bị cáo Nguyễn Thị L và Lê Trí S, mỗi bị cáo phải trả cho bà H'L1 Niê Brít, số tiền 2.321.913 đồng.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người đã vay tiền của bị cáo, cụ thể:

- Trả cho bà Vũ Thanh P số tiền 23.221.916 đồng.
- Trả cho bà Đỗ Ngọc H2 số tiền 2.321.902 đồng.
- Trả cho bà Đinh Thị H3 số tiền 2.330.128 đồng.
- Trả cho bà Võ Thị M1 số tiền 15.198.589 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 62.219.168 đồng.
- Trả cho anh Nguyễn Thành B1 số tiền 3.071.918 đồng.
- Trả cho bà Phan Thị Lệ Th số tiền 4.721.895 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 7.156.599 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.526.478 đồng.
- Trả cho bà Vũ Thị Ánh T2 số tiền 1.009.578 đồng.

+ Buộc bị cáo Lê Trí S phải có trách nhiệm trả lại số tiền thu lợi bất chính cho người đã vay tiền, cụ thể: Trả cho ông Đặng Trường Hải Đ1 số tiền 2.646.575 đồng.

+ Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là người đã vay tiền phải nộp số tiền nợ gốc đã vay chưa trả cho các bị cáo, để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị Đoan Tr số tiền 13.000.000 đồng.
- Bà Phạm Thị B số tiền 2.166.661 đồng.
- Bà Phạm Thị M số tiền 8.666.664 đồng.
- Bà Trương Thị Thúy H1 số tiền 24.666.667 đồng.
- Bà Võ Thị M1 số tiền 7.083.332 đồng.
- Ông Nguyễn Thành B1 số tiền 10.000.000 đồng.
- Bà Phan Thị Lệ Th số tiền 29.500.003 đồng.
- Bà Nguyễn Thị M2 số tiền 17.250.000 đồng.
- Bà H'J Niê Brít số tiền 10.000.000 đồng.
- Bà H' L ÊBan số tiền 8.666.664 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Cẩm T1 số tiền 14.333.332 đồng.
- Bà H'N Niê số tiền 9.500.000 đồng.
- Bà H'L1 Niê Brít số tiền 10.000.000 đồng.
- Bà Vũ Thanh P số tiền 9.500.000 đồng.
- Ông Đỗ Ngọc H2 số tiền 7.500.000 đồng.
- Bà Đinh Thị H3 số tiền 19.500.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị V số tiền 90.000.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Đ số tiền 11.833.327 đồng.
- Bà Vũ Thị Ánh T2 số tiền 4.500.000 đồng.

- Bà H'Nh Niê số tiền 7.500.000 đồng.

+ Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, màu xám, số Imei 359237065701075, đã qua sử dụng của bị cáo Lê Trí S và 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, màu vàng Gold, số Imei 358603073277559, đã qua sử dụng của bị cáo Nguyễn Thị L.

+ Trả số tiền 4.658.000 đồng cho bị cáo Lê Trí S; trả số tiền 4.415.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Thị L, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

+ Chấp nhận việc cơ quan cảnh sát điều tra trả 01 chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 285.53, nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu sơn Đỏ - Đen, số khung RLHJF5131GY031620, số máy JF51E0590499 cho bà Lê Thị Thùy Tr1; trả 01 điện thoại di động nhãn hiệu V-Smart, màu xanh, số Imei 352705111584361 cho bị cáo Lê Trí S.

+ Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án: 01 cuốn sổ kích thước (9 x 12,5)cm có bìa màu cam, trên bìa in chữ CHILDHOOD DREAM, bên trong có nhiều mặt giấy được ghi chữ và số được đánh số từ 1 – 17 có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L; 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 11 có ghi nhiều chữ, số có chữ ký xác nhận của bị cáo Lê Trí S và 01 quyển vở có bìa màu Đen – Vàng – Trắng, kích thước (14 x 20,5)cm, trên bìa có ghi chữ GOLD, bên trong có 11 trang giấy được đánh số thứ tự từ 1 – 8 có ghi nhiều chữ, số có chữ ký xác nhận của bị cáo Nguyễn Thị L.

[4] Án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

+ Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị L, Lê Trí S, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu 7.167.952 đồng, bị cáo Lê Trí S phải chịu 1.161.372 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận :

- Vụ GDKT I, TANDTC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Công an TP.BMT;
- THADS TP.BMT,;
- THA HS TP.BMT;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- UBND phường ET;
- UBND phường TT;
- Bị cáo;
- Người có ql & nv liên quan;
- Lưu: HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Văn Dự